

**HỌC PHÍ THEO HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2014 - 2015**  
**KHÓA 2011**

STT	HỌ VÀ	TÊN	MSSV	LỚP	HỌC PHÍ	SỐ TIỀN ĐÓNG (HỌC PHÍ-HỌC BỔNG)
1	Vũ Minh	Sang	1154010479	QT11DB01	6,420,000	0
2	Huỳnh Hữu Minh	Đăng	1151020064	XD11DB01	5,000,000	0
3	Phạm Phú	Phúc	1151020236	XD11DB01	5,000,000	3,500,000
4	Lê Văn	Cảnh	1151020024	XD11DB01	5,000,000	0
5	Trương Đình	Dương	1151020052	XD11DB01	5,000,000	3,500,000
6	Nguyễn Đức Duy	Kha	1151020126	XD11DB01	5,000,000	2,625,000
7	Nguyễn Thanh	Lân	1151020154	XD11DB01	5,000,000	2,625,000
8	Chu Minh Phẩm	Cương	1151020037	XD11DB01	5,000,000	2,625,000
9	Lê Huyền	Thoại	1151020328	XD11DB01	5,000,000	3,500,000
10	Trần Tuyết	Mai	1151020174	XD11DB01	5,000,000	3,500,000
11	Trần Đắc	Thắng	1151020308	XD11DB01	5,000,000	2,625,000
12	Phan Tấn	Phát	1151020221	XD11DB01	5,000,000	3,500,000
13	Nguyễn Ngọc	Linh	1151020159	XD11DB01	5,000,000	3,500,000
14	Đặng Hữu	Khoán	1151020142	XD11DB01	5,000,000	3,500,000
15	Nguyễn Văn	Nam	1151020191	XD11DB01	5,000,000	3,500,000
16	Phan Văn	Điệp	1151020067	XD11DB01	5,000,000	3,500,000
17	Lê Nguyễn Quang	Hoàng	1151020105	XD11DB01	5,000,000	3,500,000
18	Nguyễn Duy	Toàn	1151020349	XD11DB01	5,000,000	3,500,000
19	Trình Văn	Lượng	1151020170	XD11DB01	5,000,000	3,500,000
20	Lê Sơn	Bình	1151020424	XD11DB01	5,000,000	3,500,000
21	Lê Cao	Trí	1151020364	XD11DB01	5,000,000	3,500,000
22	Phạm Trần Thu	Hương	1154010232	QT11DB01	6,420,000	0
23	Ngô Thanh	Tuyền	1154010709	MK11DB01	6,420,000	0
24	Vương Mỹ	Ngọc	1154010365	QT11DB01	6,420,000	3,210,000
25	Phan Thanh	Tú	1154010723	QT11DB01	6,420,000	3,210,000
26	Nguyễn Thùy	Dương	1154030067	TC11DB01	6,420,000	0
27	Vũ Minh	Anh	1154040029	TC11DB02	6,420,000	0
28	Nguyễn Như	Ngọc	1154010355	MK11DB01	6,420,000	0
29	Đinh Thị Hoàng	Oanh	1154010419	QT11DB01	6,420,000	3,210,000
30	Trần Vĩnh	Phát	1154030369	QT11DB01	6,420,000	3,210,000
31	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	1154010356	MK11DB01	6,420,000	3,210,000
32	Lê Châu Mỹ	Phương	1154010444	QT11DB01	6,420,000	3,210,000
33	Nguyễn Ngọc	Diễm	1154010062	QT11DB01	6,420,000	3,210,000
34	Vy Thu Thủy	Tiên	1154010612	MK11DB01	6,420,000	3,210,000
35	Hồ Thị Ngọc	Huyền	1154010218	MK11DB01	6,420,000	3,210,000
36	Cao Thị Thùy	Trình	1154010671	MK11DB01	6,420,000	3,210,000

37	Nguyễn Tấn	Đạt	1154010115	MK11DB01	6,420,000	3,210,000
38	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	1154060198	MK11DB01	6,420,000	3,210,000
39	Đào Diễm	Trang	1154040708	TC11DB01	6,420,000	0
40	Lâm Thị Kim	Nhi	1154030339	NH11DB02	6,420,000	0
41	Lâm Khiết	Minh	1154020154	QT11DB01	6,420,000	3,210,000
42	Đặng Trung	Bá	1154010025	QT11DB01	6,420,000	3,210,000
43	Ngô Thùy	Linh	1154010277	QT11DB01	6,420,000	3,210,000
44	Nguyễn Thị Bách	Diệp	1154030042	NH11DB01	6,420,000	0
45	Nguyễn Thị Thùy	Dung	1154040073	MK11DB01	6,420,000	3,210,000
46	Nguyễn Trần Mỹ	Ngọc	1154030314	TC11DB01	6,420,000	3,210,000
47	Trần Hồng	Vũ	1154020359	TC11DB01	6,420,000	3,210,000
48	Khuê Huê	Nghi	1154010344	MK11DB01	6,420,000	3,210,000
49	Đặng Thu	Uyên	1154010729	QT11DB01	6,420,000	3,210,000
50	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	1154010231	NH11DB01	6,420,000	0
51	Đoàn Nguyễn Thúy	Vy	1154010765	QT11DB01	6,420,000	3,210,000
52	Nguyễn Anh	Thư	1154020277	QT11DB01	6,420,000	3,210,000
53	Phạm Thị	Lê	1154010266	MK11DB01	6,420,000	3,210,000
54	Lê Kim	Phúc	1154010435	QT11DB01	6,420,000	4,815,000
55	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	1154010282	MK11DB01	6,420,000	4,815,000
56	Nguyễn Thái Phương	Trang	1154010632	QT11DB01	6,420,000	4,815,000
57	Lương Thị	Thủy	1154010595	MK11DB01	6,420,000	4,815,000
58	Lê Trương Bảo	Thy	1154010604	QT11DB01	6,420,000	4,815,000
59	Nguyễn Văn	Quyên	1154010468	QT11DB01	6,420,000	4,815,000
60	Đỗ Xuân	Khang	1154010238	QT11DB01	6,420,000	4,815,000
61	Phạm Thị Trúc	Thùy	1154010593	QT11DB01	6,420,000	4,815,000
62	Trần Thanh Quỳnh	Như	1154030358	TC11DB02	6,420,000	0
63	Võ Quỳnh	Trang	1154030553	TC11DB01	6,420,000	3,210,000
64	Lê Ngọc Thùy	Trang	1154010629	MK11DB01	6,420,000	4,815,000
65	Nguyễn Thị Mai	Anh	1154010014	QT11DB01	6,420,000	4,815,000
66	Nguyễn Văn	Anh	1154020011	MK11DB01	6,420,000	4,815,000
67	Trần Thảo	Uyên	1154010732	MK11DB01	6,420,000	4,815,000
68	Đình Ngọc	Diễm	1154010059	MK11DB01	6,420,000	4,815,000
69	Lê Thanh	Tân	1154010501	QT11DB01	6,420,000	4,815,000
70	Nguyễn Thủy Nhật	Vy	1154030656	NH11DB02	6,420,000	0
71	Phan Thùy	Khanh	1154010242	MK11DB01	6,420,000	4,815,000
72	Nguyễn Hoàng Quỳnh	Như	1154010401	MK11DB01	6,420,000	4,815,000
73	Nguyễn Huỳnh Tố	Trình	1154030577	TC11DB02	6,420,000	3,210,000
74	Trần Tú	Trân	1154030570	QT11DB01	6,420,000	4,815,000
75	Phạm Thị Thanh	An	1154030004	TC11DB01	6,420,000	3,210,000
76	Huỳnh Thị Thúy	Tiên	1154010607	QT11DB01	6,420,000	4,815,000
77	Trần Đình Hương	Dương	1154030071	NH11DB01	6,420,000	3,210,000
78	Nguyễn	Hiền	1154060098	QT11DB01	6,420,000	4,815,000
79	Lê Phan Hà	Phương	1154010445	QT11DB01	6,420,000	4,815,000
80	Võ Thị Ngọc	Quý	1154010464	MK11DB01	6,420,000	4,815,000
81	Trần Thị Hải	Yến	1154010778	QT11DB01	6,420,000	4,815,000
82	Trương Hải	Triều	1154010670	QT11DB01	6,420,000	4,815,000
83	Lê Quang	Tín	1154010620	MK11DB01	6,420,000	4,815,000
84	Phạm Tố	Quỳnh	1154010474	QT11DB01	6,420,000	4,815,000
85	Trần Lê Ngọc	Châu	1154060030	TC11DB01	6,420,000	3,210,000

86	Nguyễn Thị Thu	Hoài	1154030142	TC11DB02	6,420,000	3,210,000
87	Lê Ngọc Duy	Tân	1154010500	NH11DB01	6,420,000	3,210,000
88	Trần Hải	Thanh	1054042372	QT11DB01	6,420,000	4,815,000
89	Trần Như Khôi	Nguyên	1154060213	MK11DB01	6,420,000	4,815,000
90	Huỳnh Tú	Nhi	1154030338	NH11DB01	6,420,000	3,210,000
91	La Quốc	Phong	1154030370	TC11DB01	6,420,000	3,210,000
92	Văn	Trí	1154040631	TC11DB02	6,420,000	3,210,000
93	Lê Anh	Tú	1154010721	MK11DB01	6,420,000	4,815,000
94	Trương Thị ý	Nhi	1154020189	QT11DB01	6,420,000	4,815,000
95	Nguyễn Trần Hải	Đặng	1154010119	MK11DB01	6,420,000	4,815,000
96	Phan Kiều	Tâm	1154030434	NH11DB01	6,420,000	3,210,000
97	Trần Kim	Quý	1154020226	QT11DB01	6,420,000	4,815,000
98	Phạm Thị Thanh	Thảo	1154010537	MK11DB01	6,420,000	4,815,000
99	Đào Thái	Hoàng	1154030144	TC11DB01	6,420,000	3,210,000
100	Phạm Thị Hồng	Loan	1154010295	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
101	Trương Ng~ Huỳnh	Trâm	1154030562	TC11DB02	6,420,000	3,210,000
102	Lê Thị	Huyền	1154010220	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
103	Trà Thị Thu	Ngọc	1154030316	NH11DB01	6,420,000	3,210,000
104	Hồ Thị Hải	Yến	1154020364	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
105	Huỳnh Mỹ	Trần	1154010659	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
106	Ngô Thị Thu	Thảo	1154060295	TC11DB01	6,420,000	3,210,000
107	Trương Thị ánh	Duyên	1154040096	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
108	Nguyễn Quang	Hải	1154010138	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
109	Lê Anh	Tuấn	1154010704	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
110	Trần Thị Anh	Thy	1154020284	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
111	Trần Ngọc Thùy	Linh	1154010285	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
112	Trần Thị Thùy	Linh	1154010287	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
113	Trần Thị Thanh	Huyền	1154020101	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
114	Nguyễn Vũ	Ân	1154010024	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
115	Nguyễn Khánh Linh	Đan	1154010110	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
116	Trương Mỹ	Ngọc	1154010363	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
117	Trần Thị Mỹ	Linh	1154030241	TC11DB01	6,420,000	3,210,000
118	Lê Nguyễn Thanh	Hà	1154010134	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
119	Nguyễn Hoàng	Yến	1154030669	TC11DB02	6,420,000	3,210,000
120	Lê Hồng	Nhung	1154040399	KT11DB01	6,420,000	0
121	Nguyễn Thanh Thảo	Vy	1154010766	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
122	Nguyễn Thị Thùy	Trang	1154010639	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
123	Đào Thị Thanh	Tuyền	1154010708	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
124	Võ Thị Minh	Sa	1154010476	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
125	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	1154010395	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
126	Nguyễn Như Hải	Bình	1154060390	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
127	Nguyễn Thế	Bảo	1154010030	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
128	Từ Cẩm	Thái	1154010515	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
129	Đường Thương	Kỳ	1154010258	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
130	Lê Nguyễn Bảo	Trần	1154010660	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
131	Nguyễn Ngọc Vân	Nga	1154030291	NH11DB02	6,420,000	3,210,000
132	Phạm Xuân	Quang	1154040455	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
133	Hà Hoàng Bảo	Lộc	1154030247	TC11DB02	6,420,000	3,210,000
134	Cao	Nguyên	1154030321	TC11DB01	6,420,000	4,815,000
135	Bùi Quang	Anh	1154030005	NH11DB01	6,420,000	3,210,000

136	Nguyễn Văn	Hùng	1154040218	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
137	Vũ Duy Như	Hào	1154040133	TC11DB02	6,420,000	3,210,000
138	Nguyễn Việt	Bảo	1154030016	TC11DB02	6,420,000	3,210,000
139	Nguyễn Trần Hạnh	Dung	1154040075	NH11DB02	6,420,000	3,210,000
140	Nguyễn Kiều	Khanh	1154030191	NH11DB01	6,420,000	3,210,000
141	Nguyễn Thị Lê	Trinh	1154010677	TC11DB01	6,420,000	4,815,000
142	Nguyễn Thụy Minh	Châu	1154040044	NH11DB02	6,420,000	3,210,000
143	Nguyễn Thị Thùy	Dương	1154030066	NH11DB01	6,420,000	3,210,000
144	Trần Phan Quý	Ngân	1154030302	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
145	Nguyễn Thị Phương	Thảo	1154030464	NH11DB01	6,420,000	3,210,000
146	Ngô Hữu Hạnh	Dung	1154030048	TC11DB01	6,420,000	4,815,000
147	Ngô Duy	Tùng	1154030615	NH11DB01	6,420,000	6,420,000
148	Phạm Thị Diễm	Phúc	1154010436	NH11DB01	6,420,000	4,815,000
149	Đào Huỳnh	Mai	1154030263	TC11DB02	6,420,000	3,210,000
150	Nguyễn Thành	Công	1154030037	NH11DB02	6,420,000	3,210,000
151	Hà Triều	Uyên	1154040663	NH11DB02	6,420,000	3,210,000
152	Lê Thị Quỳnh	Tiên	1154010608	NH11DB01	6,420,000	4,815,000
153	Huỳnh Đăng	Quý	1154030411	TC11DB02	6,420,000	3,210,000
154	Nguyễn Hải	Đăng	1154020048	TC11DB01	6,420,000	4,815,000
155	Nguyễn Tường	An	1154030002	TC11DB02	6,420,000	4,815,000
156	Võ Huỳnh Nhật	Huy	1154030164	NH11DB01	6,420,000	4,815,000
157	Võ Thiên	Minh	1154010317	TC11DB02	6,420,000	4,815,000
158	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	1154010154	TC11DB01	6,420,000	4,815,000
159	Nguyễn Thị Yến	Nhi	1154030343	TC11DB02	6,420,000	4,815,000
160	Phan Trần Kim	Uyên	1154030631	NH11DB01	6,420,000	4,815,000
161	Nguyễn Thị ái	Linh	1154030231	NH11DB01	6,420,000	4,815,000
162	Nguyễn Trần Chí	Thành	1154030451	TC11DB02	6,420,000	4,815,000
163	Trinh Huê	Hoa	1154010188	NH11DB01	6,420,000	4,815,000
164	Nguyễn Ngọc	Đình	1154030080	NH11DB02	6,420,000	3,210,000
165	Sen Vĩnh	Cường	1154020026	TC11DB01	6,420,000	4,815,000
166	Nguyễn Thị Minh	Châu	1154040043	TC11DB02	6,420,000	4,815,000
167	Trần Ngọc	Quỳnh	1154040468	NH11DB02	6,420,000	3,210,000
168	Trinh Lê Hoài	Thu	1154010576	NH11DB01	6,420,000	4,815,000
169	Nguyễn Thị Mỹ	Lộc	1154030249	NH11DB01	6,420,000	4,815,000
170	Trần Thị Diêu	Lan	1154040259	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
171	Văn Thị Diễm	Ny	1154030364	TC11DB01	6,420,000	4,815,000
172	Lê Trần Thanh	Thư	1154040552	TC11DB02	6,420,000	4,815,000
173	Đăng Hữu	Hòa	1154030141	NH11DB01	6,420,000	4,815,000
174	Đỗ Nguyễn Thùy	Nguyên	1154030322	NH11DB02	6,420,000	3,210,000
175	Lê Kim	Hợp	1154010211	TC11DB01	6,420,000	4,815,000
176	Đỗ Thị Thảo	Anh	1154030006	TC11DB02	6,420,000	4,815,000
177	Phạm Thi	Trang	1154040598	TC11DB01	6,420,000	4,815,000
178	Nguyễn Hoàng	Sơn	1154040474	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
179	Nguyễn ánh	Tuyết	1154020343	NH11DB02	6,420,000	4,815,000
180	Bùi Thị Bích	Thảo	1154010523	TC11DB01	6,420,000	4,815,000
181	Nguyễn Thùy	Liên	1154030221	NH11DB02	6,420,000	4,815,000
182	Lê Thị Phương	Hằng	1154030116	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
183	Trần Nguyễn Mỹ	Ngọc	1154030318	TC11DB02	6,420,000	4,815,000
184	Đỗ Thị Bảo	Trần	1154030565	NH11DB02	6,420,000	4,815,000
185	Lê Nhật	Minh	1154020155	TC11DB01	6,420,000	4,815,000

186	Trần Thị Bích	Viên	1154030649	NH11DB01	6,420,000	4,815,000
187	Dương Trang Tiểu	Thảo	1154030455	TC11DB02	6,420,000	4,815,000
188	Lê Khánh	Phong	1154010428	TC11DB01	6,420,000	4,815,000
189	Nguyễn Hải	Yến	1154010777	NH11DB02	6,420,000	4,815,000
190	Trương Hữu	Vinh	1154020357	TC11DB01	6,420,000	4,815,000
191	Nguyễn Thị Xuân	Anh	1154020009	NH11DB01	6,420,000	4,815,000
192	Nguyễn Luc Thảo	Nguyên	1154040370	NH11DB02	6,420,000	4,815,000
193	Hứa Thị Phương	Khanh	1154030190	TC11DB02	6,420,000	4,815,000
194	Nguyễn Vương Mai	Thụy	1154010597	TC11DB01	6,420,000	4,815,000
195	Phan Đình Quế	Trần	1154030569	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
196	Lê Tiểu	Thảo	1154030461	NH11DB01	6,420,000	4,815,000
197	Võ Huyền	Trinh	1154010685	TC11DB02	6,420,000	4,815,000
198	Đỗ Anh	Phương	1154020210	NH11DB01	6,420,000	6,420,000
199	Trần Đạt	Thịnh	1154020263	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
200	Hoàng Thị Khánh	Diệp	1154030078	TC11DB02	6,420,000	4,815,000
201	Trần Thị Đài	Trang	1154010645	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
202	Nguyễn Thị Ngọc	Lành	1154060154	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
203	Văn Nguyễn Yến	Thy	1154030526	NH11DB01	6,420,000	6,420,000
204	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	1154010497	TC11DB02	6,420,000	4,815,000
205	Nguyễn Hoài	Dung	1154030049	NH11DB02	6,420,000	4,815,000
206	Lê Thị Khánh	Hà	1154030095	NH11DB02	6,420,000	4,815,000
207	Lại Phương	Dung	1154040068	NH11DB02	6,420,000	4,815,000
208	Đỗ Văn	Khiêm	1154030196	NH11DB02	6,420,000	4,815,000
209	Ngô Thị Thùy	Dung	1154020036	NH11DB01	6,420,000	6,420,000
210	Lâm Xuân	Phúc	1154030373	TC11DB02	6,420,000	4,815,000
211	Nguyễn Thị Ngọc	Trang	1154020301	NH11DB01	6,420,000	6,420,000
212	Trần Khánh	Linh	1154030238	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
213	Phạm Nguyễn Diệu	Linh	1154030235	NH11DB01	6,420,000	6,420,000
214	Tổng Thị Thùy	Vân	1154020351	TC11DB02	6,420,000	4,815,000
215	Nguyễn Đoàn Phương	Uyên	1154030627	TC11DB02	6,420,000	4,815,000
216	Trần Thị	Lê	1154040268	NH11DB01	6,420,000	6,420,000
217	Trần Thanh Nhã	Quyên	1154030407	NH11DB02	6,420,000	4,815,000
218	Trương Thúy	Quyên	1154030410	NH11DB01	6,420,000	6,420,000
219	Lê Thị Hoàng	Quyên	1154040459	NH11DB02	6,420,000	4,815,000
220	Nguyễn Hà	Ny	1154010417	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
221	Trần Ngọc Bảo	Nguyên	1154030325	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
222	Đỗ Thị Diệu	Hiền	1154020081	NH11DB01	6,420,000	6,420,000
223	Đỗ Mai	Ly	1154030256	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
224	Đoàn Lê	Vy	1154030653	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
225	Nguyễn Thị Kiều	Nhi	1154010383	NH11DB02	6,420,000	6,420,000
226	Lê Duy	Tiến	1154010615	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
227	Nguyễn Thị Hương	Vân	1154020350	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
228	Vũ Thị Thanh	Thảo	1154030477	NH11DB02	6,420,000	4,815,000
229	Hồ Linh	Huê	1154030154	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
230	Trần Thanh	Trúc	1154030595	NH11DB02	6,420,000	4,815,000
231	Tô Thị Diệu	Quyên	1154030406	NH11DB02	6,420,000	4,815,000
232	Phạm Mông	Trúc	1154030594	NH11DB02	6,420,000	6,420,000
233	Đỗ Thanh	Tùng	1154060360	NH11DB02	6,420,000	6,420,000
234	Trần Quốc Linh	Mỹ	1154020158	NH11DB01	6,420,000	6,420,000
235	Nguyễn Ngọc Minh	Thy	1154010605	TC11DB02	6,420,000	6,420,000

236	Trần Thăng	Phong	1154030371	NH11DB01	6,420,000	6,420,000
237	Võ Thị Thanh	Nguyễn	1154020179	NH11DB01	6,420,000	6,420,000
238	Âu Thị Thu	Hằng	1154040140	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
239	Nguyễn Phạm Phương	Thảo	1154030463	NH11DB02	6,420,000	6,420,000
240	Nguyễn Võ Thủy	Tiên	1154040574	NH11DB02	6,420,000	6,420,000
241	Phan Trần Quốc	Bảo	1154030017	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
242	Trinh Trần Nhã	Trần	1154020322	KT11DB01	6,420,000	0
243	Trần Thị Bích	Tuyền	1154040650	KT11DB01	6,420,000	3,210,000
244	Phạm Nhật	Quang	1154040454	KT11DB01	6,420,000	3,210,000
245	Lê Huỳnh	Kim	1154030207	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
246	Trần Thị Mỹ	Dung	1154040080	KT11DB01	6,420,000	3,210,000
247	Tiêu Kim	Yến	1154040704	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
248	Trương Ngọc Minh	Châu	1154010783	NH11DB02	6,420,000	6,420,000
249	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	1154040094	KT11DB01	6,420,000	3,210,000
250	Nguyễn Xuân	Lộc	1154030250	NH11DB02	6,420,000	6,420,000
251	Ngô Thái Bảo	Trần	1154010662	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
252	Nguyễn Thị Diễm	Ngọc	1154020175	NH11DB02	6,420,000	6,420,000
253	Trần Thị Lan	Nhi	1154040395	KT11DB01	6,420,000	3,210,000
254	Trần Diễm	Thơ	1154040525	KT11DB01	6,420,000	3,210,000
255	Ngô Văn	Tường	1154040659	KT11DB01	6,420,000	3,210,000
256	Phan Thế	Hội	1154020093	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
257	Trần Việt	Dũng	1154040097	KT11DB01	6,420,000	3,210,000
258	Võ Thị Anh	Đào	1154040099	KT11DB01	6,420,000	3,210,000
259	Nguyễn Thị Sao	Mai	1154040314	KT11DB01	6,420,000	3,210,000
260	Trần Hoàng	Thơ	1154030492	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
261	Bùi Thị Như	Quỳnh	1154040465	KT11DB01	6,420,000	3,210,000
262	Lâm Bửu	Chi	1154010043	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
263	Phan Thị Ngọc	Quý	1154040457	KT11DB01	6,420,000	4,815,000
264	Nguyễn Minh	Tài	1154030428	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
265	Lê Minh	Thành	1154040491	KT11DB01	6,420,000	4,815,000
266	Lưu Thị	Oanh	1154030365	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
267	Lê Ngọc Minh	Hoàng	1154040180	KT11DB01	6,420,000	4,815,000
268	Phạm Thị Mỹ	Hạnh	1154040137	KT11DB01	6,420,000	4,815,000
269	Phạm Hoàng Anh	Kiệt	1154040250	KT11DB01	6,420,000	4,815,000
270	Thái Diễm	Quỳnh	1154020228	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
271	Bùi Thị	Hằng	1154030113	NH11DB01	6,420,000	6,420,000
272	Mai Thùy	An	1154040004	KT11DB01	6,420,000	4,815,000
273	Nguyễn Thị Phúc	Anh	1154040021	KT11DB01	6,420,000	4,815,000
274	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	1154040229	KT11DB01	6,420,000	4,815,000
275	Nguyễn Thị Thảo	Ly	1154040308	KT11DB01	6,420,000	4,815,000
276	Nguyễn Hoàng Kim	Thảo	1154040499	KT11DB01	6,420,000	4,815,000
277	Võ Thiên	Ân	1154040034	KT11DB01	6,420,000	4,815,000
278	Nguyễn Đình Bảo Tú	Huỳnh	1154060129	KT11DB01	6,420,000	4,815,000
279	Võ Hoàng Thiên	Ngân	1154040356	KT11DB01	6,420,000	4,815,000
280	Ngô Thị Minh	Phượng	1154030391	NH11DB02	6,420,000	6,420,000
281	Trần Quang	Thảo	1154040509	KT11DB01	6,420,000	4,815,000
282	Trần Nguyễn Hải	Hà	1154040126	KT11DB01	6,420,000	4,815,000
283	Thái Đông Kim	Ngân	1154040353	KT11DB01	6,420,000	4,815,000
284	Đặng Ngọc	Như	1154060231	KT11DB01	6,420,000	6,420,000

285	Nguyễn Thị Lê	Chi	1154040046	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
286	Đỗ Nguyễn Hoàng	Thư	1154040549	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
287	Hoàng Trang Bảo	Ngọc	1154010352	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
288	Trần Ngọc Minh	Thu	1154040528	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
289	Trần Thị Bích	Phượng	1154030395	NH11DB02	6,420,000	6,420,000
290	Nguyễn Lê Công	Trí	1154020330	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
291	Lê Tiến	Đạt	1154060066	NH11DB02	6,420,000	6,420,000
292	Trần Lâm	Duy	1154010088	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
293	Nguyễn Hoàng	Đạt	1154040100	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
294	Nguyễn Thụy Khả	Nhi	1154040387	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
295	Trần Nguyễn Thiên	Thanh	1154040485	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
296	Ngô Anh	Vũ	1154040689	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
297	Trần Hoàng	Trọng	1154010689	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
298	Trần Việt	Hùng	1154040220	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
299	Đinh Thị Tô	Trang	1154040582	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
300	Trương Huỳnh Bằng	Ngân	1154030303	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
301	Nguyễn Thị	Lý	1154040309	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
302	Nguyễn Hoàng Minh	Phượng	1154020211	NH11DB02	6,420,000	6,420,000
303	Lê Ngọc Mỹ	Duyên	1154040088	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
304	Phạm Tuyết	Mai	1154030267	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
305	Diệp Bá	Kiệt	1154030205	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
306	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	1154030129	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
307	Đặng Tiểu	Nhi	1154030349	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
308	Trịnh Quốc	Nam	1154040337	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
309	Nguyễn Nam	Anh	1154040019	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
310	Lê Hoàng	My	1154040327	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
311	Nguyễn Thảo	Vy	1154030655	NH11DB02	6,420,000	6,420,000
312	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	1154040554	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
313	Ngô Thị Anh	Tú	1154040655	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
314	Vũ Nguyễn Anh	Thư	1154060315	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
315	Nguyễn Ngọc	Trâm	1154040610	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
316	Ngô Thị Quỳnh	Như	1154020195	NH11DB02	6,420,000	6,420,000
317	Lê Thị Thùy	Vân	1154040668	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
318	Phan Thùy	Dương	1154030069	NH11DB01	6,420,000	6,420,000
319	Nguyễn Hoàng Mai	Khuê	1154020118	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
320	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	1154040357	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
321	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	1154020163	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
322	Lê Thị Thu	Hà	1154060076	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
323	Nguyễn Phạm Quỳnh	Anh	1154020006	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
324	Đặng Ngọc	Thuyền	1154020269	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
325	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	1154010679	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
326	Nguyễn Thị Hà	Trang	1154060329	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
327	Phạm Thanh	Hương	1154060140	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
328	Văn Thiên Quốc	Hùng	1154020105	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
329	Nguyễn Thị Thu	Hương	1154060139	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
330	Ng Hoàng Phương	Thảo	1154010530	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
331	Lưu Ngọc	Hoàng	1154020087	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
332	Nguyễn Vũ Hoàng	Trung	1154030588	NH11DB02	6,420,000	6,420,000

333	Nguyễn Đức	Huy	1154030158	NH11DB01	6,420,000	6,420,000
334	Trần Nguyễn Thanh	Bình	1154010040	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
335	Nguyễn Hữu	Hà	1154060079	NH11DB01	6,420,000	6,420,000
336	Phan Đức	Duy	1154010085	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
337	Nguyễn Hoàng Thảo	Giang	1154040110	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
338	Đặng Thành	Duy	1154030055	NH11DB01	6,420,000	6,420,000
339	Phạm Thị Thanh	Trúc	1154040642	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
340	Võ Nguyễn Hoàng	Gia	1154020054	NH11DB02	6,420,000	6,420,000
341	Trần Lê Minh	Nhật	1154030359	NH11DB01	6,420,000	6,420,000
342	Lê Ngọc	Hòa	1154010204	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
343	Nguyễn Thị Thúy	Linh	1154060162	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
344	Võ Thành	Trúc	1154010702	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
345	Trần Thị Đào	Diễm	1154010064	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
346	Thái Thanh	Thảo	1154010538	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
347	Võ Thạch	Minh	1154030273	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
348	Trương Thành	Tài	1154010490	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
349	Lục Thanh	Tài	1154030427	NH11DB01	6,420,000	6,420,000
350	Nguyễn Hà Ngọc	Hân	1154030120	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
351	Huỳnh Thế	Ngọc	1154030311	NH11DB02	6,420,000	6,420,000
352	Châu Bảo	Trân	1154020318	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
353	Trần Ngọc	Hằng	1154010157	NH11DB02	6,420,000	6,420,000
354	Nguyễn Quốc	Trí	1154030583	NH11DB02	6,420,000	6,420,000
355	Lê Thị Quỳnh	Nga	1154030290	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
356	Huỳnh Duy	Tiến	1154010614	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
357	Lê Phước	Thọ	1154030486	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
358	Đỗ Đức	Thắng	1154010551	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
359	Hà Huy	Long	1154010297	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
360	Đặng Văn	Hân	1154010163	QT11DB01	6,420,000	6,420,000
361	Nguyễn Ngọc Thảo	Như	1154040409	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
362	Phan Trung	Nhật	1154040380	KT11DB01	6,420,000	6,420,000
363	Nguyễn Chân	Tri	1154030572	NH11DB02	6,420,000	6,420,000
364	Đỗ Chí Anh	Duy	1154030056	TC11DB02	6,420,000	6,420,000
365	Phan Nguyễn Hoàng	Quyên	1154020223	TC11DB01	6,420,000	6,420,000
366	Lê Công	Hạnh	1154010146	MK11DB01	6,420,000	6,420,000
367	Nguyễn Duy Hoài	Tâm	1151020279	XD11DB01	5,000,000	3,500,000

Tp.HCM, Ngày tháng năm 2014

**P. TRƯỞNG KHOA ĐTĐB**

**Tô Thị Kim Hồng**